

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 02 tháng đầu năm 2011 so với 02 tháng đầu năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 02 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 01 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120,52	112,15	103,62	102,03	112,15
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,61	117,44	105,88	103,57	117,23
1- Lương thực	130,51	113,43	103,59	101,50	114,54
2- Thực phẩm	128,85	120,04	107,21	104,56	119,47
3- Ăn uống ngoài gia đình	126,37	114,73	104,82	103,06	114,26
II, Đồ uống và thuốc lá	119,32	110,08	104,13	102,49	110,13
III, May mặc, mũ nón, giày dép	114,99	109,46	103,23	101,46	109,49
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	130,30	115,81	102,23	100,61	116,60
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,75	106,51	101,32	100,64	106,51
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	104,83	103,98	100,56	100,23	104,07
VII, Giao thông	116,33	103,91	102,01	101,14	104,08
VIII, Bưu chính viễn thông	89,40	95,31	99,96	99,99	94,69
IX, Giáo dục	123,62	120,54	102,86	101,16	119,98
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	111,90	107,16	102,08	101,58	107,31
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	121,65	110,23	102,62	101,54	110,89
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 184,64	 136,17	 99,60	 99,65	 135,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,78	110,11	100,62	100,94	109,78

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng